

NHỮNG QUY ĐỊNH CÓ TÍNH LUẬT TỤC CỦA NGƯỜI TRIÊNG Ở HUYỆN GIẢNG QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

PHẠM LỢI

Trên địa bàn tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (QN-ĐN) người Triêng hiện đang sinh sống ở một số xã vùng cao, dọc biên giới Việt - Lào, thuộc huyện Giảng, trong đó riêng xã Ladêê chiếm khoảng 3/4 dân số Triêng của toàn huyện¹.

Theo thống kê năm 1979, người Triêng ở đây có 902 người, ² được coi là một tộc người riêng. Sau đó, nhờ kết quả xác minh thành phần các dân tộc ở Việt Nam, người Triêng được xếp vào dân tộc Giê - Triêng, gồm 4 nhóm địa phương là: Giê, Triêng, Ve và Bơ noon³.

Từ trước đến nay người Triêng ít được các học giả trong và ngoài nước đề cập đến. Năm 1977, tác giả Khổng Diễn đã giới thiệu một số đặc điểm xã hội của nhóm người Triêng in trong *Tap chí Dân tộc học*⁴. Đến năm 1981, Trần Mạnh Cát viết về người Giê - Triêng trong cuốn *Các dân tộc tỉnh Gia lai - Công Tum*, do GS. Đặng Nghiêm Vạn chủ biên, nhưng cũng chủ yếu giới thiệu về người Giê là chính⁵. Do vậy, sự hiểu biết của chúng ta về người Triêng còn quá ít ỏi.

Dựa vào những tư liệu thu nhập được qua hai đợt khảo sát thực địa cuối năm 1994 và đầu năm 1995, tại huyện Giảng, QN-ĐN, bài viết này hy vọng sẽ cung cấp một số tư liệu mới về người Triêng nói chung và về những quy định có tính luật tục trên các lĩnh vực chiếm hữu và sở hữu nguồn lợi thiên nhiên, hôn nhân gia đình và các quy định trong sinh hoạt cộng đồng của nhóm người này nói riêng.

a. Các quy định về việc chiếm hữu và sở hữu nguồn lợi tự nhiên:

Mọi hoạt động kinh tế của người Triêng ở QN-ĐN từ việc trồng trọt trên nương rẫy, chăn nuôi gia súc, gia cầm, săn bắn, hái lượm trên rừng, đánh bắt cá dưới sông suối, cho tới một vài nghề thủ công phục vụ nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống đều nhằm khai thác các nguồn lợi sẵn có trong thiên nhiên thuộc phạm vi lãnh thổ của làng. Vì vậy, người Triêng có những quy định về quyền và nghĩa vụ của từng thành viên trong làng đối với việc khai thác các nguồn lợi từ đất, rừng đó rất cụ thể và chặt chẽ

Giống như các tộc khác trong vùng, làng (*tiêl*) của người Triêng thường bao gồm nơi cư trú, những khu rừng, đồi núi, sông suối để làm rẫy, chăn thả gia súc, để săn bắt, đánh cá và thu hái lâm thổ sản. Toàn bộ vùng đất đai, sông núi đó được người Triêng trong làng gọi là *tanês brây* (đất của mình). Để quản lý khu *tanês brây* này, mỗi làng có một người chủ đất (*kalabrây*). Ông ta là người có công tìm được khu rừng núi vô chủ cho dân dựng làng, hoặc là người có công liên hệ với các làng có đất, dùng trâu, ché... do dân làng đóng góp để đổi lấy đất, rừng cho dân sinh sống. Tuy nhiên, theo quan niệm của người Triêng và một số tộc khác trong vùng, quyền sở hữu tối cao toàn bộ khu *tanês brây* đó của làng lại thuộc về thần đất (*yang brây*). Chủ đất là đại diện cho *yang brây* cai quản đất đai rừng núi trong địa phận của làng và chịu trách nhiệm tiến hành các nghi lễ cúng thần đất.

Tất cả các cư dân trong làng đều có quyền khai thác và sử dụng các nguồn lợi từ đất, nếu được sự đồng ý của *yang brây*, trừ việc phát rừng làm rẫy ở những nơi có cây *zari*, cây *tum* (nơi thần trú ngụ) và những cánh rừng già đầu nguồn. Trên từng ngọn đồi, cánh rừng chưa có người khai phá, ai muốn làm rẫy chỉ cần phát một đám rừng nhỏ chừng 3-4m² và cắm dấu hiệu chiếm hữu. Đêm đó, nếu mơ thấy cây quả, bãi cát, khe nước... là điềm báo thể hiện sự đồng tình của thần đất, còn mơ thấy mặt trời, cây đổ, trâu, heo chết...

là dấu hiệu xấu, phải đi tìm nơi làm rẫy khác, vì *yang brây* không thuận ý.

Người Triêng chỉ canh tác trên mỗi mảnh rẫy trong 2 hoặc 3 năm (năm thứ 3 trồng sắn) là chuyển sang khu đất mới. Khi mảnh rẫy được bỏ hoang cho rừng mọc lại (*sar cachês*), quyền chiếm hữu vẫn thuộc về người chủ cũ. Bất kỳ một cá nhân nào có hành vi chiếm đoạt, đều bị phạt một con heo và một ché rượu để cúng thần đất và phải trả lại khu đất đã chiếm cho chủ rẫy. Việc chiếm dụng đất rừng làm rẫy mang tính thường xuyên và lâu dài. Sau một số năm nhất định của chu kỳ luân canh, chủ rẫy lại quay về canh tác trên mảnh đất ban đầu. Mặc dù mảnh đất bỏ hóa vẫn thuộc về chủ cũ, nhưng khi cần canh tác lại, họ vẫn phải làm các thủ tục như lúc đi chọn rừng làm rẫy. Nếu gặp giặc mơ xấu, họ cũng phải đi tìm một khu đất rừng khác. Do điều kiện dân cư ít, đất rừng rộng, nên các chủ rẫy có thể cho mượn hoặc trao hẳn quyền chiếm hữu, sử dụng mảnh rẫy cho người khác nếu người đó yêu cầu và chỉ cần tiến hành lễ cúng *yang brây* bằng một con heo với một ché rượu.

Khu vực chăn thả gia súc của làng, thường nằm kề ngay nơi cư trú, cách xa vùng làm rẫy. Nếu gia đình nào để gia súc phá đổ hàng rào, hủy hoại hoa màu trong rẫy của người khác sẽ phải đền cho chủ rẫy bằng ngô, lúa hoặc những chiếc ché, tấm tút (*cle moong*), xà lùng (*cle tapang*)... tính theo lượng cây cối bị hại, kèm theo một con heo, một ché rượu, cúng xin thần đất và gọi hồn các loại cây trồng trên rẫy trở lại. Chủ rẫy có quyền đặt các loại chông, thò... để ngăn thú, bảo vệ mùa màng. Gia súc đi vào khu vực đó mắc chông, vướng thò... bị thương hoặc chết, chủ rẫy không phải chịu trách nhiệm về thiệt hại của chủ gia súc.

Những người có công phát hiện đầu tiên các loại lâm thổ sản quý, cũng được luật tục của làng thừa nhận. Khi tìm thấy cây gỗ tốt, cây có quả ngon, tổ ong mật, đồi cỏ tranh, một cây hay cả mảnh rừng với nhiều cây *tà vạt* (loại cây lấy nước làm rượu uống hàng ngày) v.v.. người phát hiện trước chỉ cần để

lại dấu hiệu chiếm hữu thì sẽ có toàn quyền sử dụng các sản vật ấy. Cây tà vạt mọc hoang dại trong rừng, sau 14-15 năm mới cho sản phẩm, khai thác nước trong khoảng 2 - 3 năm thì cây khô dần và chết hẳn. Đã đánh dấu sự chiếm hữu loại cây này họ có quyền đợi đến khi cây đủ tuổi, khai thác sản phẩm cho tới thời điểm cây cạn nước. Vì thế cây tà vạt cũng được coi là tài sản để lại cho con cháu khi cha mẹ về già. Dù vậy người đánh dấu cũng chỉ có quyền chiếm hữu khai thác số cây đã nhận, lúc cây không còn nữa, mảnh rừng đó lại thuộc quyền sở hữu của buôn làng.

Cây cối, hoa trái đã vậy, chim thú trên rừng, cá tôm dưới nước cũng thuộc về cộng đồng. Mọi người đều có quyền lên rừng săn bắt thú vật, chim muông, xuống sông, suối đánh bắt tôm, cá, cua, ốc. Sản được thú lớn dù là do công sức, tài nghệ của cá nhân, sử dụng các công cụ săn bắt của riêng như: ná, lao, các loại bẫy, chông, thò... sản phẩm cũng thuộc về toàn bộ dân làng, người có công chỉ được giữ lại một chiếc đuôi sau của con vật. Trong phạm vi sông suối của làng, thường có một đoạn sông suối có nhiều cá được giữ lại để tổ chức đánh bắt tập thể vào 2 ngày trong năm: sắp đến mùa phát rẫy và trước khi thu hoạch lúa. Sản phẩm thu được sẽ chia đều cho mọi thành viên trong làng dùng làm thức ăn dự trữ trong những ngày mùa, lao động vất vả.

Để đảm bảo tính mạng dân cư, tránh cho mọi người các tai nạn khi đi rừng, lên rẫy, luật tục quy định, buộc chủ các loại bẫy, chông, thò... phải dựng dấu hiệu báo rõ nơi nguy hiểm. Nếu đặt bẫy, không dựng dấu hiệu báo nguy mà dân làng vô tình mắc chông, thò chủ bẫy sẽ phải đền bằng trâu, ché, tấm tút... cho người mắc nạn, số lượng tùy thuộc vào thương tật do chông, thò gây nên. Những người đặt bẫy gần nơi cư trú, cạnh khu chăn thả gia súc, làm cho trâu bò... mắc bẫy, họ phải có trách nhiệm chăm sóc con vật trúng thương, hoặc đền cho chủ gia súc một con vật tương đương, nếu chông, thò làm chết vật nuôi. Ngoài số tài sản phải đền, chủ bẫy trong 2 trường hợp này còn phải tiến hành

lễ cúng cầu sức khỏe cho người mắc bẫy bằng lợn hoặc trâu và cúng cho thần chăn nuôi của gia đình có gia súc bị chông thò bằng một con heo và một ché rượu...

Các dấu hiệu thông báo được người Triêng quy định thống nhất cho mọi người đều biết. Chúng có nhiều kiểu, nhiều loại nhưng phổ biến nhất là dấu hiệu được gọi là *chaôl*. *Chaôl* thường là một đoạn cây cắm xuống đất, đầu trên được kẹp một thanh tre hoặc gỗ chỉ vào khu vực nhận để phát rẫy, quả trên cây hay tổ ong mật. Dấu hiệu báo nơi có đặt bẫy thú, cũng thuộc loại *chaôl* này, cắm cạnh con đường mòn dẫn tới khu vực nguy hiểm, cành cây nhỏ phía trên chỉ vào con đường đó. Nếu cành cây phía trên có ngạnh như lưỡi câu hướng vào con đường nhỏ đó là nơi đặt thò, còn cành cây được vót nhọn như mũi tên thì mọi người đều biết đó là *chaôl* báo có hầm chông. Cũng giống như *chaôl* cả về hình thức và mục đích sử dụng, nhưng cành cây cắm xuống đất được thay bằng một cây nhỏ mọc sẵn ở vị trí thuận tiện. Đầu phía trên cây cọc không phải kẹp thanh tre mà chỉ cần chặt ngọn cây đi xong bẻ gấp lại hướng vào khu vực, đồ vật mà mình muốn nhận. Hình thức này cư dân ở đây gọi là *tanghe*. *Chaquất* là các nút thắt trên ngọn cây cỏ tranh xung quanh đôi cỏ được nhận. Còn *klách* là hình thức dùng để báo quyền của người phát hiện trước đối với các loại cây to. Để làm *klách* người ta chỉ cần tách một lớp vỏ ở gốc cây và kẹp vào đó một cành cây nhỏ. Ngày nay hình thức này đã biến dạng thành hình thức để tên người nhận vào gốc cây, tại nơi vỏ cây đã bị tách...

b. Những quy định trong hôn nhân gia đình:

Người Triêng luôn tôn trọng tình yêu của nam, nữ thanh niên. Đến tuổi trưởng thành, sau lễ cà săng (*kispung*) trai gái được tự do tìm hiểu, yêu đương và nếu được sự chấp thuận của gia đình hai bên, lễ cưới sẽ được tiến hành. Tuy nhiên, để tránh việc xuất hiện trong làng những cặp vợ chồng có quan hệ với nhau quá gần về huyết thống, luật tục quy định: anh em cùng một họ cách ông tổ chung 3 đời thì không được lấy nhau. Nếu

ai phạm quy định này, là phạm tội loạn luân (*zobin pepang, paniết*). Những người vi phạm tội này, sẽ bị gia đình, bản làng phạt vạ rất nặng, vì quan niệm cho rằng, họ đã gây ra ô uế cho buôn làng, xúc phạm tới thần đất làm con người và gia súc của làng sẽ bị ốm đau, dịch bệnh. Những người phạm tội bị làng phạt một con heo lớn và rượu để cúng tạ thần đất. Con heo đó bị giết thịt, lấy máu quệt vào tay và trán mọi thành viên trong làng để tránh đau ốm. Tội nhân còn phải bắt một con nhái, đập chết cho vào bát nước, nam đi trước, nữ đi sau vẩy nước đó lên khắp nơi trong khu cư trú của làng để tẩy uế. Sau nghi lễ cúng tạ thần đất, tẩy rửa các ô uế cho làng... đôi nam nữ có thể lấy nhau nếu họ muốn, nhưng không được tổ chức lễ cưới. Những người phạm tội loạn luân, đã bị phát hiện mà chưa hoặc không chấp hành các hình phạt trên sẽ bị làng đuổi ra sống ngoài rừng, không được vào làng. Đò là hình phạt nặng nhất đối với người Triêng ở đây.

Luật tục Triêng cho phép trai gái tự do yêu đương và có quan hệ tình dục trước hôn nhân, nhưng quy định, nếu trong thời gian yêu mà cô gái có chửa thậm chí khi đã tổ chức lễ cưới, trong năm đầu chung sống mà người vợ sinh con, tức họ phạm tội và sẽ bị làng phạt theo quy định. Người Triêng cho rằng, việc làm trên của đôi trai gái, của cặp vợ chồng làm cho thần đất tức giận, gây cho dân làng ốm đau, mất mùa, dịch bệnh. Quan niệm trên của người Triêng và người Ve tương đối giống nhau. Những người phạm tội này, cũng bị phạt gần giống với người phạm tội loạn luân. Ngoài ra, họ còn buộc phải lấy mỗi người một giọt máu từ ngón tay, hòa vào nước, vẩy lên đầu tất cả dân làng để cầu phúc. Thực hiện xong các hình thức bắt buộc nếu đôi trai gái vẫn quyết định lấy nhau, được gia đình hai bên đồng ý thì đám cưới sẽ được tiến hành với đầy đủ lễ nghi cần thiết.

Với tội ngoại tình, người Triêng sử phạt rất nặng về kinh tế. Nếu người đàn ông có quan hệ bất chính với người đàn bà có chồng, bị bắt quả tang, thủ phạm sẽ phải bồi thường cho người chồng bị "*cắm sừng*" 1 con trâu lớn và một chiếc ché Lào (*padan*). trị giá

khoảng 3 trâu. Còn người đàn bà có chồng, mang thai khi chồng vắng nhà mà không chịu khai báo kê tòng phạm, thì gia đình cha mẹ đẻ của chị ta phải bồi thường cho người con rể số tài sản như trên. Luật tục cũng cho phép đàn ông được cưới thêm vợ lẽ, nếu vợ cả không có khả năng sinh đẻ. Quan hệ hôn nhân lấy đổi, cũng như các cuộc hôn nhân những người anh, em ruột cùng làm rể một nhà bị nghiêm cấm.

Trong cuộc sống gia đình, nếu chẳng may người vợ hoặc chồng chết trước, người còn sống được phép "*đi bước nữa*" sau 1 năm để tang. Hiện nay, hình thức hôn nhân anh em chồng và hôn nhân chị em vợ vẫn còn được duy trì ở người Triêng. Nếu chồng chết trước, không có anh em thay thế, người vợ góa phải đi lấy chồng thuộc gia đình khác, chị ta buộc phải trả lại cho nhà chồng trước tất cả số của cải họ đã dùng làm đồ dẫn cưới, chỉ được mang theo quần áo, tư trang cá nhân, còn con cái thuộc về gia đình người chồng đã mất. Trường hợp người chồng cũ không còn cha mẹ, anh em ruột thịt thì của cải do hai vợ chồng làm ra thuộc về con cái, người vợ góa đi lấy chồng mới được đem theo con cái và tài sản, nhưng phải có trách nhiệm nuôi dạy con khôn lớn. Ngược lại, nếu người vợ chết mà gia đình nhà chồng đã nộp đủ đồ dẫn cưới cho nhà vợ, thì chị hoặc em gái thay thế lấy người góa bụa, không có quyền đòi thêm của cải. Nếu người đàn bà xấu số không có chị hoặc em gái để thay thế thì gia đình cha mẹ chị ta phải hoàn lại toàn bộ tài sản mà chồng chị đã nộp làm đồ dẫn cưới.

Trong quan hệ gia đình, người đàn ông cao tuổi nhất là người chủ gia đình (*tacor su hay tom su*), người có quyền cao nhất, quyết định mọi công việc trong gia đình, được ngồi ở vị trí quan trọng nhất, cạnh cây cột chính của ngôi nhà. Khi người cha qua đời, con trai cả (*con tốp*) thay vai trò của cha, làm chủ gia đình. Cũng có một số gia đình, tuy không phổ biến, người chủ là nữ. Đó là các gia đình khi người cha mất đi không có con trai hay số anh em trai còn quá nhỏ tuổi chưa thể quán xuyến được công việc trong gia đình.

Cha mẹ có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dạy con cái đến tuổi trưởng thành, lo dựng vợ, gả chồng cho các con. Ngược lại, những người con trai có trọng trách nâng giắc cho cha mẹ lúc tuổi già, yếu sức. Chị em gái lớn lên, đi lấy chồng, sau ngày nhà trai tiến hành nghi lễ rước dâu (*chui trác trê*) sẽ ở hẳn nhà bên chồng, rất ít về thăm cha mẹ đẻ và không có vai trò gì trong gia đình, nơi mình được sinh ra.

Tập tục quy định, mọi tài sản của gia đình thuộc về tất cả các thành viên, tài sản riêng chỉ là quần áo, tư trang và một vài công cụ để sản xuất, săn bắt, hái lượm. Khi cha mẹ mất đi, nếu anh, chị em trong nhà vẫn tiếp tục chung sống, làm ăn, thì người con trai cả có trách nhiệm quản lý tài sản, chăm lo cuộc sống cho mọi thành viên trong gia đình, toan tính đến chuyện lấy vợ, tìm chồng cho các em. Nếu số anh em trai đã xây dựng gia đình, làm riêng, ăn riêng thì những cô em chưa đi lấy chồng cũng được chia một phần tài sản của cha mẹ để lại, ngang với các anh em trai, thường người anh cả được nhiều hơn chút ít và được quyền giữ những tài sản quý nhất, như chiêng, ché. Trường hợp gia đình không có con trai, tất cả chị em gái đều đã đi lấy chồng thì của cải cha mẹ để lại chia đều cho các con, nếu còn một vài cô gái chưa xây dựng gia đình khi đó tài sản hoàn toàn thuộc về họ. Lúc cha mẹ qua đời mà con cái còn nhỏ, chưa tự chăm lo cho cuộc sống của bản thân được, thì tài sản còn lại thuộc về người bà con nhận trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc họ.

c. Những quy định trong cuộc sống, sinh hoạt cộng đồng:

Luật tục cũng có tác động thường xuyên, sâu rộng đến cuộc sống hàng ngày của cộng đồng, từ các quan hệ thường nhật giữa các cá nhân như đánh cãi, chửi nhau, tội trộm cắp... đến các mối quan hệ phức tạp, đa dạng giữa các làng trong khu vực...

Về tội đánh, cãi, chửi nhau gây mất trật tự làng, xóm, luật tục quy định buộc cả hai bên tham dự đều phải nộp phạt một con gà hoặc một con heo nhỏ, để tiến hành lễ hòa

giải (*me ban*). Chủ làng (*tacor tuiêl*) là người đứng ra tiến hành các thủ tục, nghi thức cần thiết và cùng dân làng công nhận lễ này. Sau đó nếu hai bên đương sự có điều gì khiếu kiện sẽ được giải quyết theo thủ tục xét xử được quy định trong luật tục.

Nếu một người lấy trộm tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác, bị bắt quả tang thì sẽ phải đền cho người bị hại 2 lần giá trị của vật mà hắn đã lấy. Phần tài sản kẻ trộm phải trả thêm này được người bị nạn sử dụng để làm lễ cúng đưa hồn của vật bị lấy cấp trở về nơi ở cũ và kêu gọi thần linh, tổ tiên về chứng nhận quyền sở hữu của gia đình với đồ vật vừa tìm lại được. Kẻ cắp tuốt trộm lúa trên rẫy trước ngày gia chủ tiến hành nghi lễ cúng hồn lúa, mở đầu vụ thu hoạch, sẽ bị phạt nặng hơn tội trộm cắp bình thường. Ngoài khoản nộp phạt gấp 2 lần lượng thóc đã tuốt trộm, còn phải đền cho chủ rẫy một con heo và rượu để cúng hồn lúa và thần đất.

Trong quan hệ giữa các làng trong khu vực, thường hay xảy ra các vụ va chạm, tranh chấp về đất đai, lâm thổ sản, dẫn đến các vụ "ăn đầu, trả đầu", gây thiệt hại lớn về tài sản và tính mạng của người dân. Để chấm dứt tình trạng đó, tạo điều kiện cho dân làng làm ăn, sinh sống, chủ làng thường tìm đến nhờ người chủ làng thứ 3 làm trung gian (*bla*) để hòa giải. Khi cư dân và những người đứng đầu 2 làng có xung đột đã thống nhất ý kiến, chủ làng thứ 3 đứng ra tổ chức và chứng kiến lễ hòa giải. Tập tục quy định trong lễ hòa giải này phải có nghi thức giết heo lấy máu bôi lên trán tất cả mọi người có mặt và "tiến hành một trận chiến đấu tượng trưng" được coi như một "nghi lễ tôn giáo bắt buộc"⁶.

Tục lệ của người Triêng cũng có những quy định về chết bình thường (*chít hơ long*) và chết xấu (*chít briêng*), với các nghi lễ tang ma đặc biệt khác nhau. Những người chết bình thường do bệnh tật, già yếu, chết không bị chảy máu sẽ được liệm trong một tấm tút, đặt trong quan tài và chôn ở khu nghĩa địa của làng (*chơăng*) với sự có mặt của toàn thể dân làng. Số người chết "bất đắc kỳ tử"

như: bị cây đè, đá rơi, hổ vồ, bị trúng chông, thò..., bị người khác giết, chết đuối, chết khi sinh đẻ... đều thuộc vào diện chết xấu. Trong trường hợp này, nếu chết ở ngoài rừng, trên rẫy... thì chết đâu chôn ngay tại đó, còn chết ở nhà, trong làng sẽ được chôn tập trung trong một khu vực cách xa nghĩa địa chung của làng. Người chết xấu không được chôn trong quan tài, mà chỉ quấn bằng một tấm tút, có 3-4 người khỏe mạnh trong họ mang đi. Sau khi mai táng xong những người này phải bỏ tên cũ, đặt cho mình một tên mới. Họ chỉ được vào làng sau khi đã tắm rửa, giặt sạch sẽ tất cả quần áo, đồ đạc mang theo, tại một đoạn suối làng không dùng nước sinh hoạt hàng ngày.

Riêng gia đình người chết xấu phải bỏ nhà, ra rừng dựng nhà tạm sinh sống trong một năm, lúc đi chỉ được mang theo một chiếc nôi, một chiếc ché và một vài công cụ sản xuất, săn bắn và hái lượm cần thiết. Suốt thời gian cử đó, họ không được đi trên con đường dân làng đi, không được tắm giặt, ăn nước chung với con suối, nguồn nước làng dùng, không được làm rẫy trên khu đất cũ và phải bỏ đi toàn bộ lúa thóc, khoai ngô, các loại đồ đạc trong gia đình... Một năm trôi qua, họ được phép trở về làng, dựng nhà trên nền mới, sắm đồ dùng mới, tiếp tục cuộc sống bình thường như mọi người.

Vào các thời điểm trong làng xảy ra vụ kiện tụng, vụ cáo lẫn nhau giữa các thành viên mà không bên nào đưa ra được những chứng cứ, tang vật có sức thuyết phục để minh oan cho bản thân hoặc kết tội người khác, người Triêng thường dùng 3 hình thức với 3 mức độ khác nhau để xét xử theo kiểu "lễ thần phán"⁷ giống như nhiều tộc người khác ở TS-TN.

Quá trình xét xử được tiến hành dưới sự chỉ đạo, chứng kiến của chủ làng, hội đồng già làng và sự có mặt của toàn thể dân làng. Đầu tiên chủ làng cho phép hai bên "đương sự" ra vật nhau (*za zé*), ai chiến thắng sẽ là người được kiện. Cách thứ 2, chủ làng cho hai người thua kiện thi lặn dưới nước (*nghét đác*), ai ngoi lên mặt nước trước là người thua

kiện. Nếu sau khi tiến hành cả hai hình thức trên mà vẫn không xác định được thắng, thua, chủ làng cho tiến hành hình thức xét xử thứ 3: ốc bò (*Pachau chapung*). Người ta lấy một đoạn nữa, chẻ làm đôi, giữ lấy một mảnh hình lòng máng. Chính giữa mảnh nữa này được đặt một thanh tre nhỏ vắt ngang, phân định ranh giới giữa đôi bên. Hai đầu lòng máng được bỏ vào 2 con ốc còn sống, kích thước như nhau. Mỗi bên tham gia kiện tụng tự nhận cho mình một đầu của mảnh nữa và con ốc trong đó. Qua một hoặc vài đêm, nếu đầu nào của mảnh nữa có cả hai con ốc, thì người nhận bên đó thua kiện.

Sau các hình thức xét xử như trên, nếu bên bị tố cáo giành thắng lợi, có nghĩa là anh ta được công nhận là vô tội. Ngược lại, nếu thua anh ta sẽ bị khép vào tội danh mà bên tố cáo đã đưa ra từ trước và như vậy bị cáo sẽ chịu các hình phạt theo quy định của luật tục, đúng với tội danh mà anh ta bị khép vào...

*

* *

Những quy định trên các lĩnh vực: chiếm hữu, sở hữu các nguồn lợi tự nhiên, hôn nhân gia đình và sinh hoạt cộng đồng... như đã trình bày, dù chưa đầy đủ, trọn vẹn song có thể coi đó là "luật tục" hay còn gọi là "tập quán pháp" của người Triêng ở huyện Giăng, QN-ĐN. Chính nhờ có những quy định đó mà xã hội Triêng mới vận hành một cách hữu hiệu và êm ả từ xưa đến nay, nó là cơ sở pháp lý của bộ máy tự quản trong các làng Triêng nơi đây. Mọi thành viên trong làng đều tự giác tuân theo vô điều kiện. Những quy định đó, giúp mọi người hành động đúng, ngăn ngừa những điều sai trái và nó là cơ sở, căn cứ để xét xử, luận tội, để thực thi các hình phạt đối với những người vi phạm. Mọi người sống theo các quy định của luật tục và dựa theo luật tục giám sát lẫn nhau. Chủ làng và hội đồng già làng dựa vào các quy định có trong luật tục để điều hành công việc của làng. Tất cả các vi phạm đối với những quy định của luật tục, đều bị xử phạt một cách nghiêm minh, công bằng và đôi khi

mang nhiều sắc thái tôn giáo, tín ngưỡng...

Những điều quy định có tính chất luật tục trên không chỉ có tác dụng trong xã hội Triêng truyền thống mà còn nhiều ảnh hưởng đối với xã hội của tộc người này hiện nay, nhất là các quy định trong hôn nhân, gia đình, ma chay, cưới xin... Vì vậy, cùng với việc loại bỏ các tục lệ, các quy định cũ đã lạc hậu, gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của xã hội, của bản thân người Triêng..., chúng ta cần phải duy trì và phát huy tác dụng của các yếu tố tích cực trong luật tục, có lợi cho sự ổn định và phát triển của xã hội. Chúng ta không nên áp đặt cứng nhắc tất cả các điều khoản luật của Nhà nước vào các tộc người vùng sâu, vùng xa... mà còn phải biết tranh thủ những điều hợp lý, phù hợp với phong tục từng vùng, từng tộc người. Có như vậy mới tạo điều kiện để luật pháp của Nhà nước đi sâu, bám chắc trong đời sống xã hội của họ, trong đó có nhóm người Triêng ở huyện Giăng, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

1. Theo số liệu thống kê năm 1979 (9-10-1979) hiện lưu tại Phòng thống kê huyện Giăng, QN-ĐN.
2. *Niên giám thống kê Quảng Nam - Đà Nẵng, năm 1979*, tr.36
3. Theo công bố ngày 02 tháng 3 năm 1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê nước CHXHCNVN, in trong cuốn *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Viện dân tộc học, Nxb KHXH, H.1984, tr. 303-306.
4. Khổng Diễn, *Một số đặc điểm xã hội của nhóm Triêng ở Quảng Nam - Đà Nẵng*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 4/1997, tr.37-48.
5. *Các dân tộc tỉnh Gia lai - Công Tum*, Đặng Nghiêm Vạn chủ biên, Nxb KHXH, H.1981, tr.235-273.
6. Khổng Diễn, *Một số đặc điểm xã hội của nhóm Triêng ở Quảng Nam - Đà Nẵng*, Sđd, tr.41.
7. Lưu Hùng, *Buôn làng cổ truyền xứ Thượng*, Nxb Văn hóa dân tộc, H.1994, tr.182.